

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SGN)

CTCP Phục vụ mặt đất Sài Gòn

Ngày 29/12/2023	72,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.4%	3.6%	1.4%

DT thuần 2023
1,456
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 461 46.3%

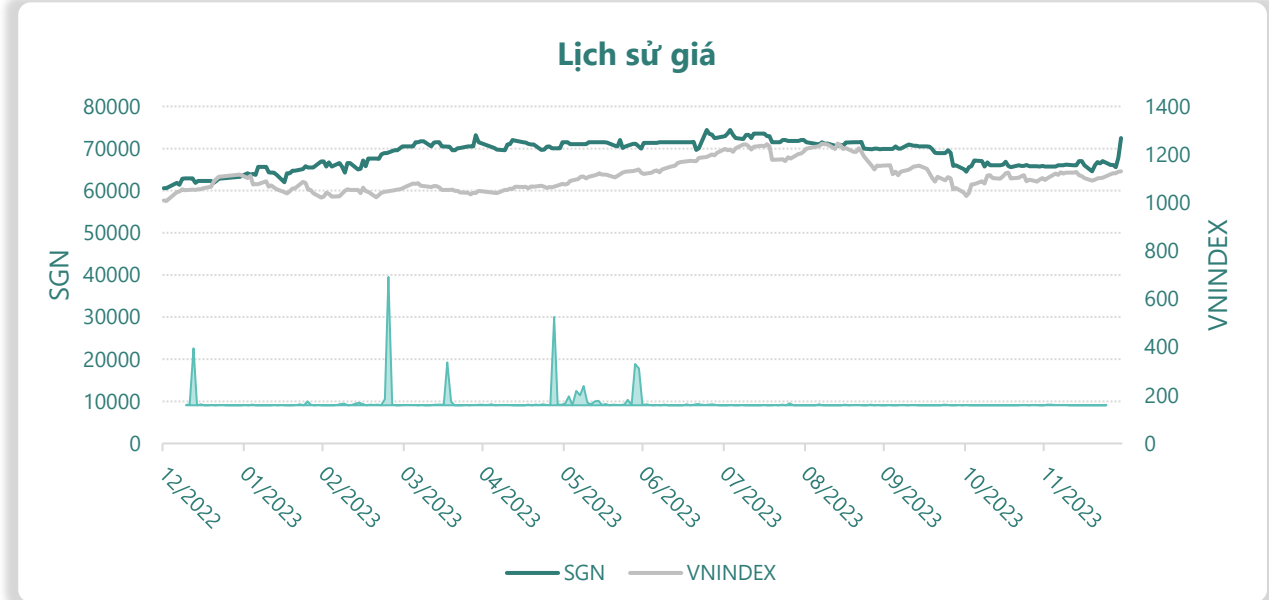
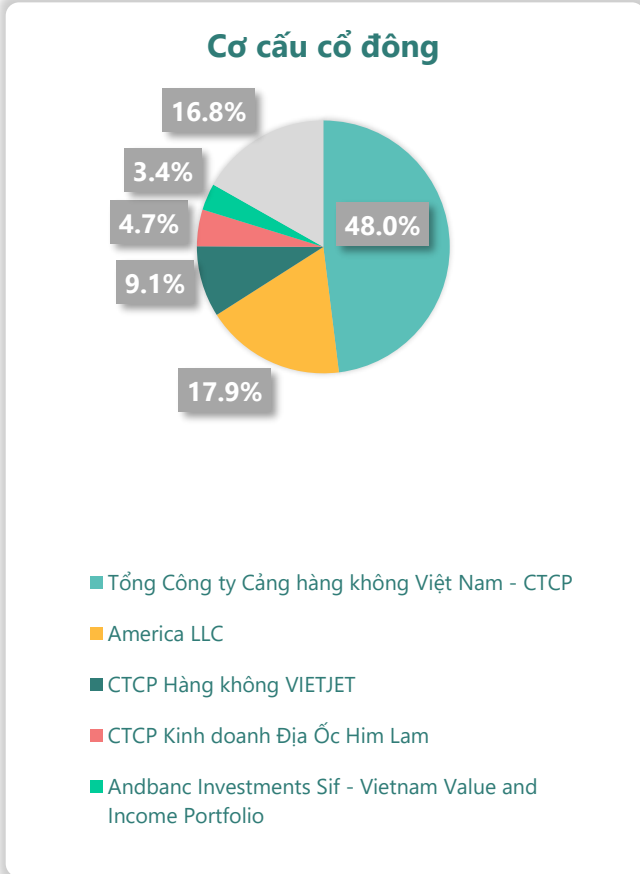
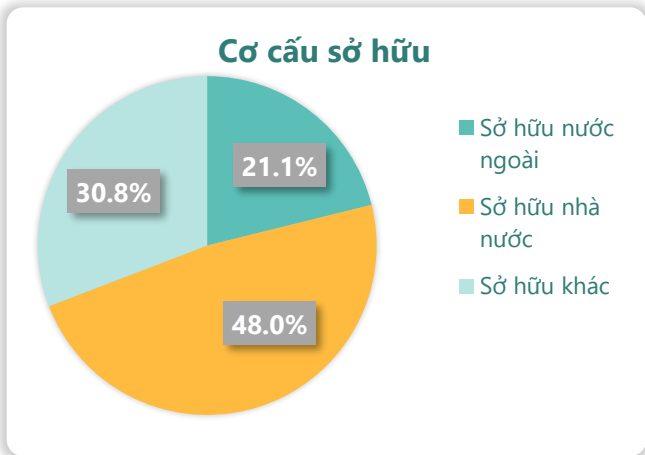
LN thuần 2023
294
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 120 69.3%

LN sau thuế 2023
241
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 105 77.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
20.3%
YoY: +/-▲ 3.0%

ROE 2023
24.3%
YoY: +/-▲ 7.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	60,590 - 74,409
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,431
Số lượng CPLH (CP)	33,533,591
KLGD BQ 20 phiên (CP)	82,125
Sở hữu nước ngoài	21.1%
Beta	0.34
EPS	6,783
P/E	10.7

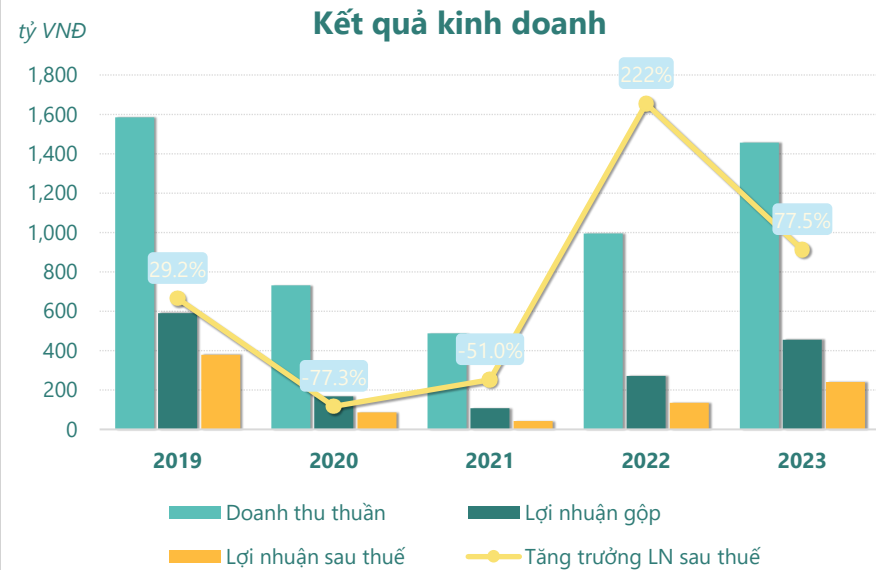


Năm 2023, SGN ghi nhận doanh thu thuần 1,456 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 241.1 tỷ đồng, lần lượt tăng 46.3% và tăng 77.5% so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 24.3% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt



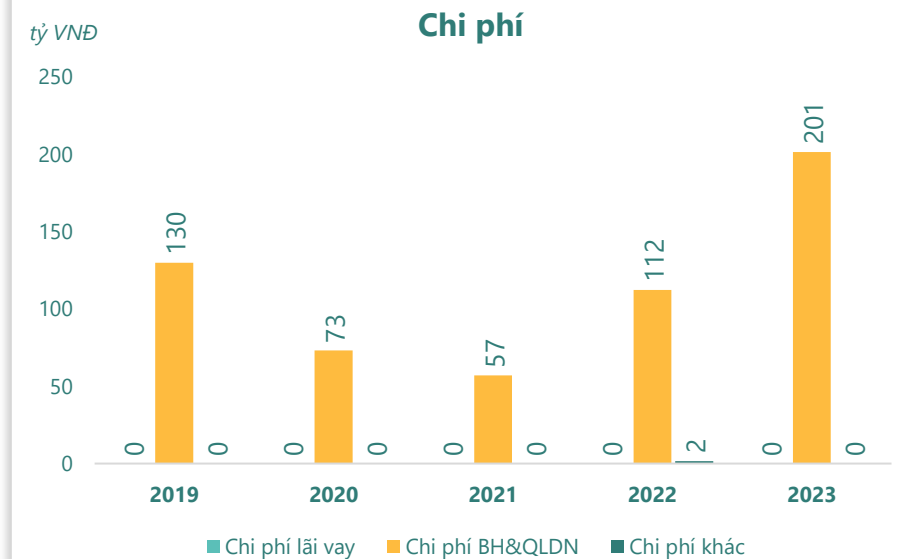
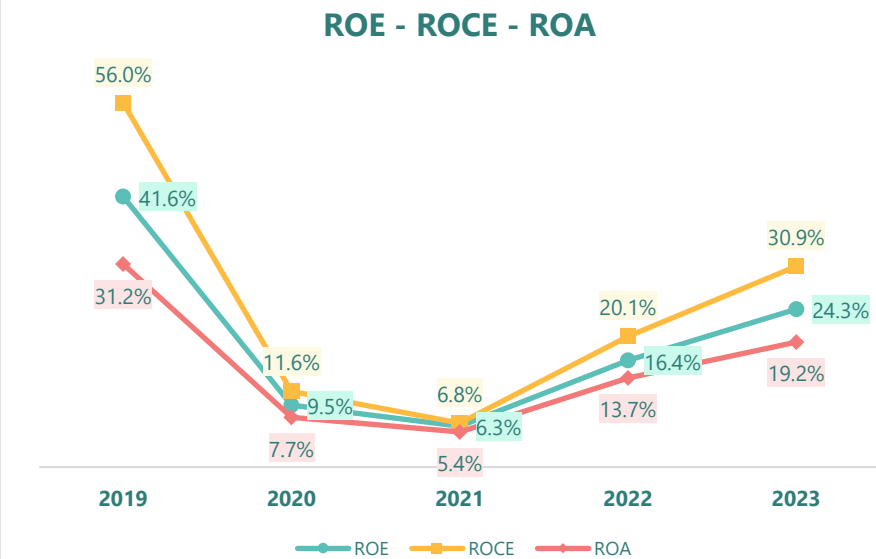
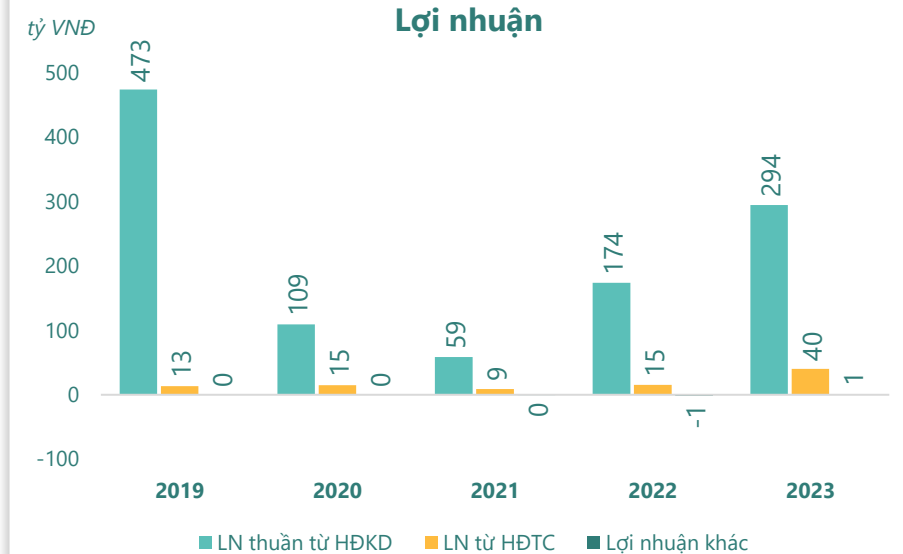
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm 2023, SGN có lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 294.2 tỷ đồng, tăng lên 120.4 tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (221.8 tỷ đồng) là 72.37 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

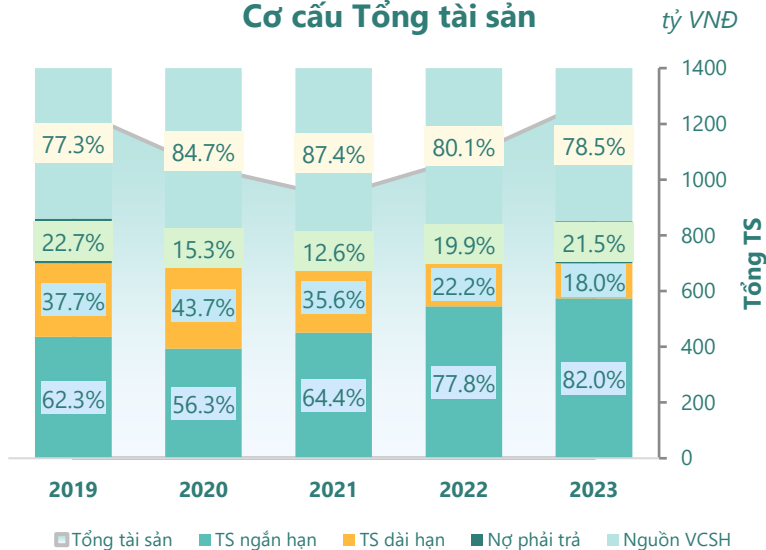
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng 0.00 tỷ đồng. Nhưng chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên ở mức 201.4 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí khác bằng 0.09 tỷ đồng, giảm xuống so với năm trước.

ROE của SGN năm 2023 tăng trưởng so với năm trước đạt giá trị bằng 24.3%, cao hơn mức bình quân trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

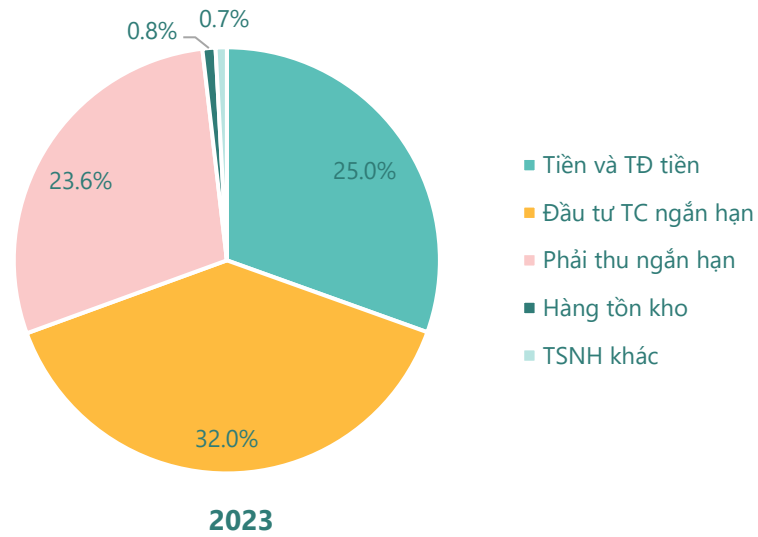
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của SGN năm 2023 tăng trưởng 19.8% so với năm trước, đạt 1,289 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 78.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

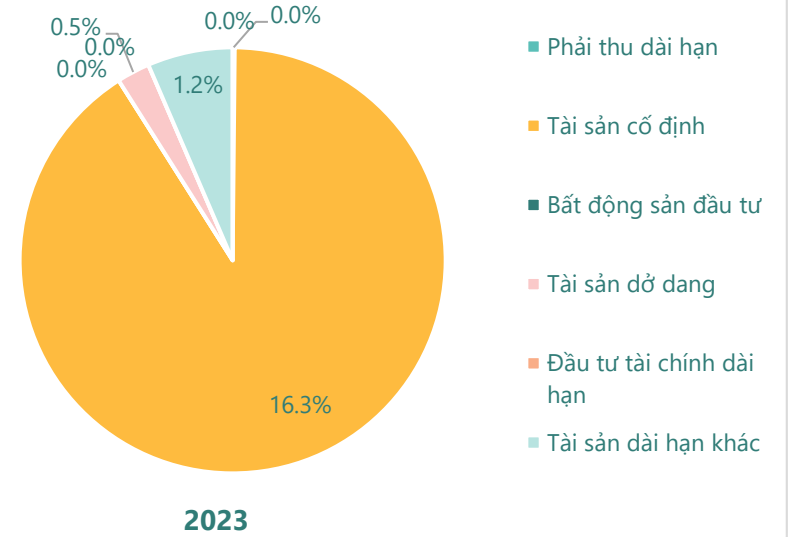
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của SGN đạt 1,058 tỷ đồng, tăng trưởng 26.2% so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 82.0% tổng tài sản. Trong đó, đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 32.0%, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 25.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

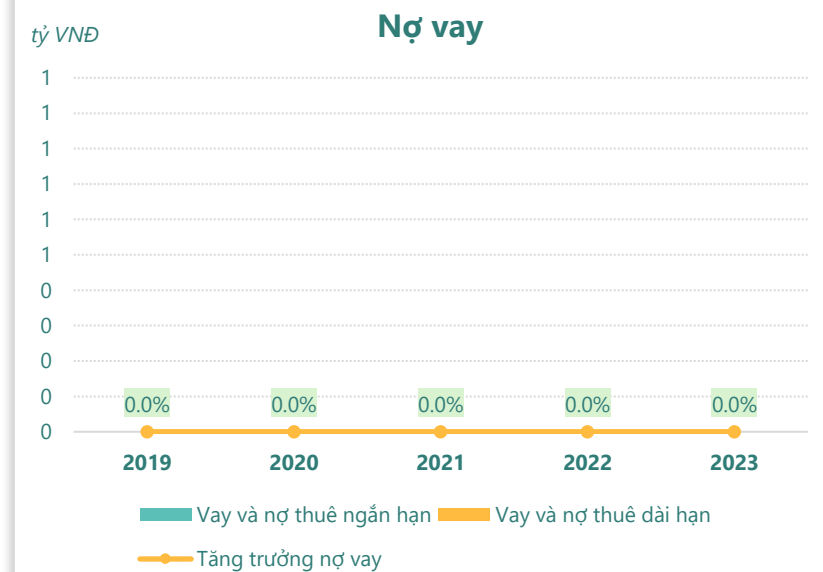
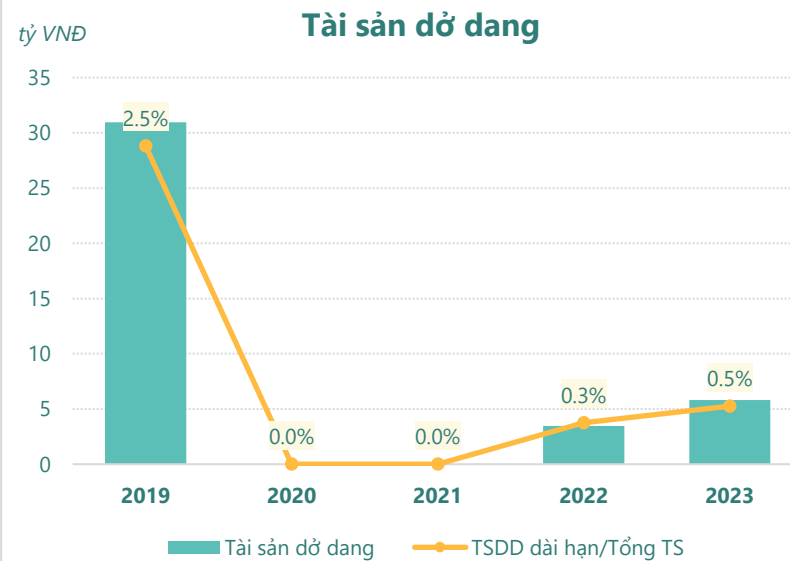
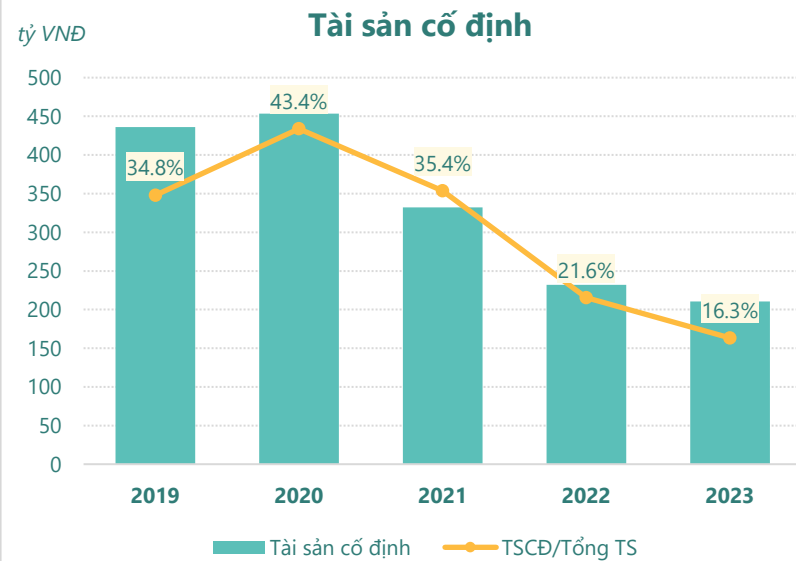
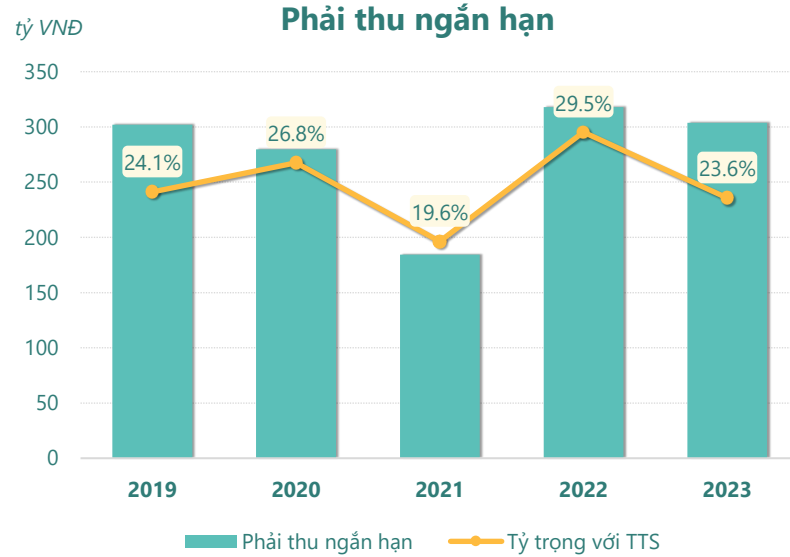
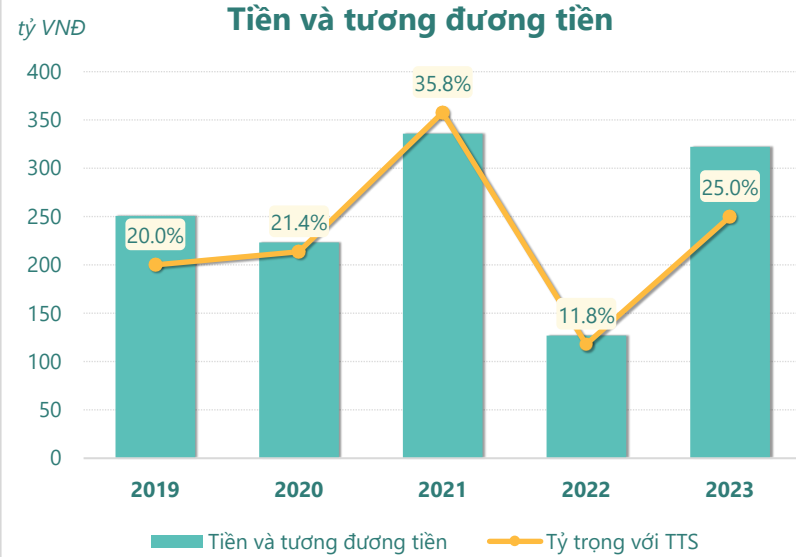
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



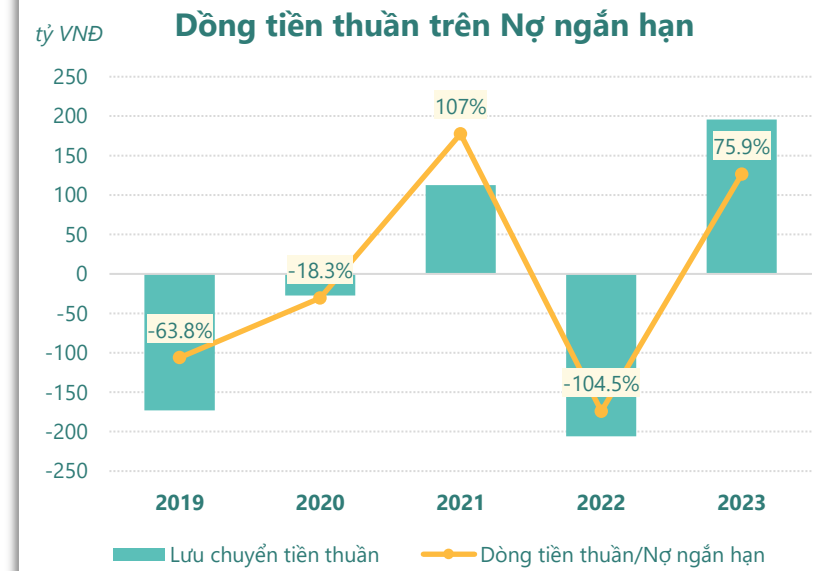
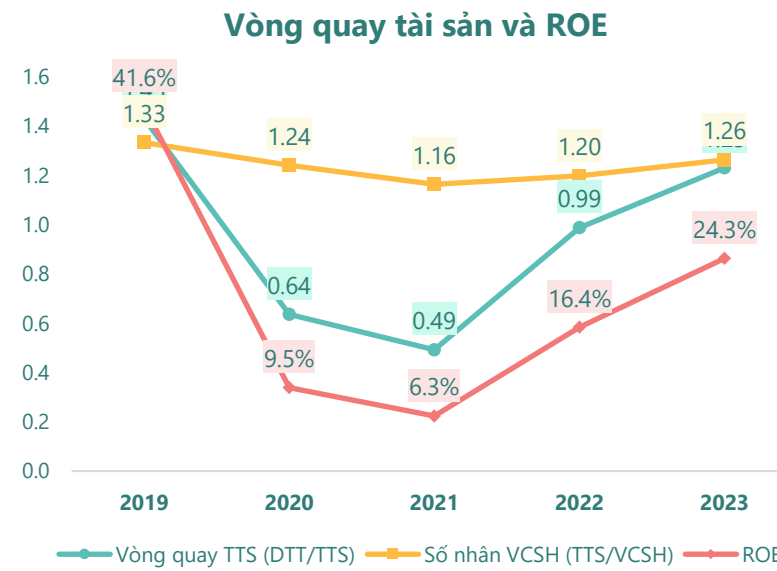
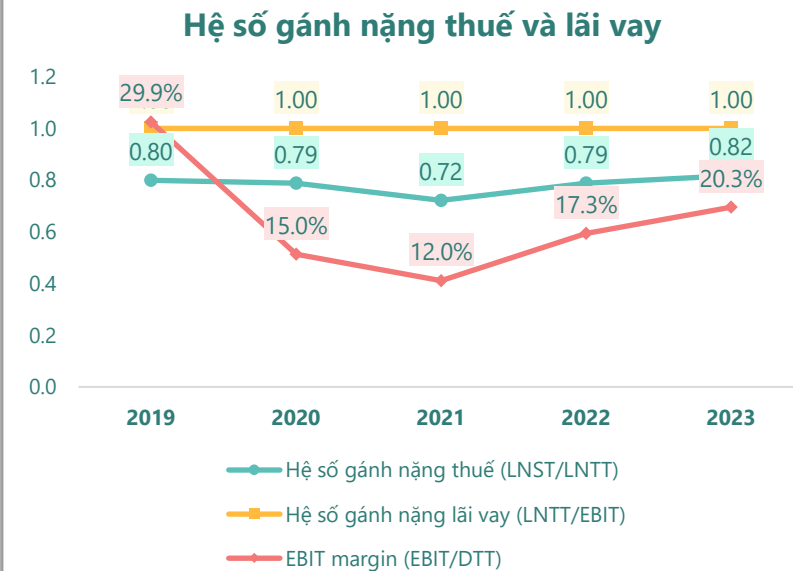
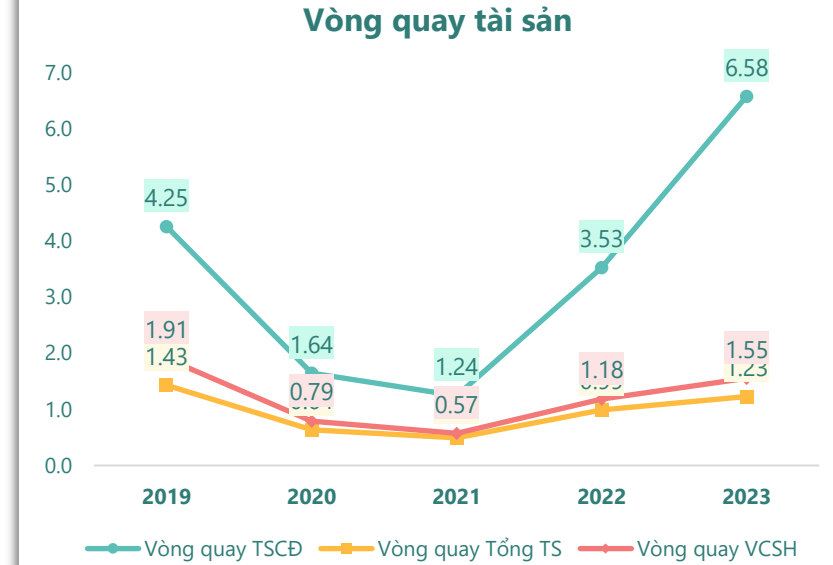
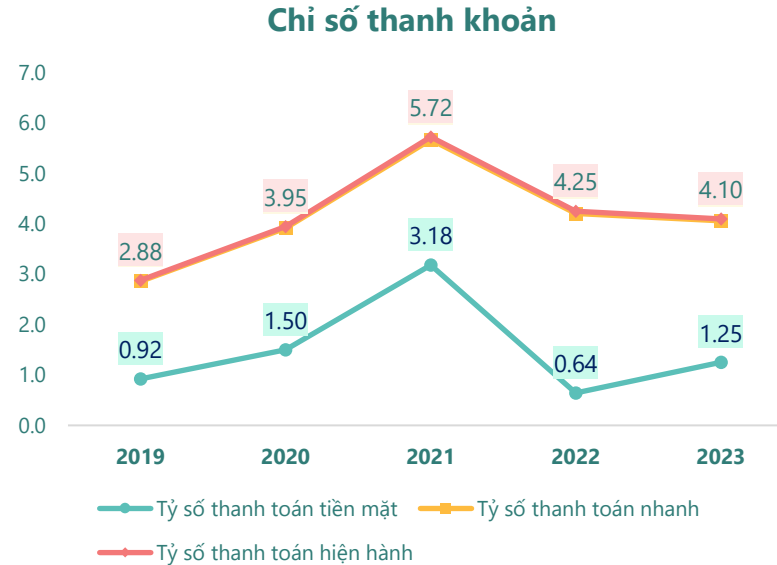
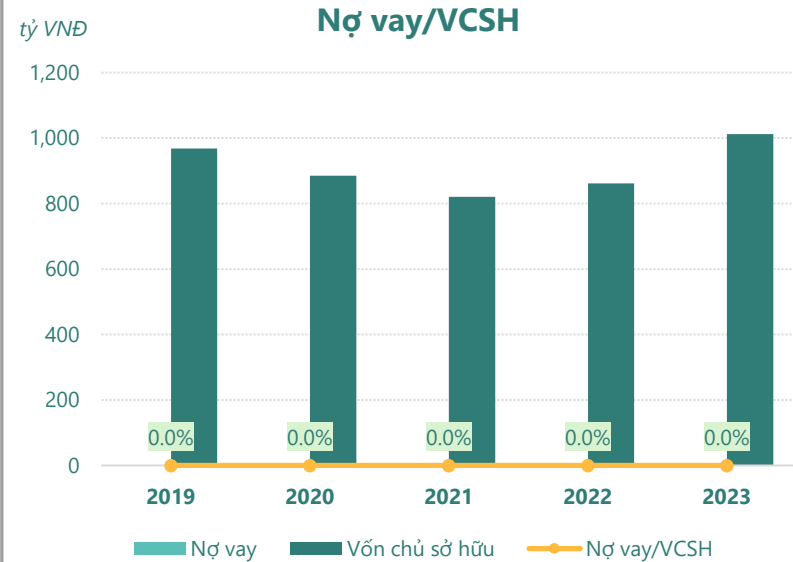
Tài sản dài hạn đạt 231.7 tỷ đồng giảm 2.87% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 18.0%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 16.3%, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.16%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	731	488	995	1,456
Giá vốn hàng bán	563	381	724	1,000
Lợi nhuận gộp	168	107	271	455
Doanh thu HĐTC	15.7	9.66	20.5	41.2
Chi phí TC	1.12	0.99	5.29	0.92
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	73.2	57.0	112	201
LN thuần từ HĐKD	109	58.5	174	294
Lợi nhuận khác	0.09	-0.01	-1.40	0.88
LN trước thuế	109	58.5	172	295
Lợi nhuận sau thuế	86.1	42.2	136	241
LNST của CĐ cty mẹ	88.1	53.6	138	227

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	75.8	188	189	354
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	45.2	8.13	-311	-74.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-148	-83.8	-83.8	-83.8
Tiền đầu kỳ	251	223	336	127
Lưu chuyển tiền thuần	-27.3	112	-206	196
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.13	0.00	-2.75	-0.35
Tiền cuối kỳ	223	336	127	322

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,046	939	1,077	1,289
Tài sản ngắn hạn	588	604	838	1,058
Tiền và tương đương tiền	223	336	127	322
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.0	70.0	380	412
Phải thu ngắn hạn	280	184	318	304
Hàng tồn kho	5.14	5.73	8.27	10.5
Tài sản ngắn hạn khác	10.2	8.45	4.87	8.99
Tài sản dài hạn	457	334	239	232
Phải thu dài hạn	0.87	0.34	0.34	0.36
Tài sản cố định	454	332	232	210
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	3.46	5.81
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.75	2.01	2.63	15.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	160	118	215	277
Nợ ngắn hạn	149	106	197	258
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	18.7	11.4	33.9	52.8
Nợ dài hạn	11.4	12.7	17.4	18.9
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	885	820	862	1,012
Vốn chủ sở hữu	885	820	862	1,012
Vốn điều lệ	336	336	336	336
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0